

PHÒNG DKSY

NGÀY 24 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						534 609	137 169	397 440			
I		CẢNG CHÍNH						101 303	12 960	88 343			
		Tàu đã làm hàng (trong cầu)						6 887	6 800	88			
1		ĐẠM HÀ BẮC	19/9	578/9	29/9	HN 0259	CẨM 4B.1	3 800	3 768	32	23/9	HỘ LỚN	MỎN:3.765,96
2		KDT BẮC TRUNG BỘ	21/9	2407/9	30/9	NB 8827	CẨM 4B.1	987	985	2	23/9	PTCB	
3		KDT HÀ NỘI	22/9	2417/9	30/9	BN 2519	CỤC 4A.2	1 050	997	54	23/9	TD	
4		VINA CARBON	23/9	2427/9	30/9	BN 2228	CẨM 1	1 050	1 050		23/9	TD	
		Tàu dự kiến rút trong ngày						6 800	6 161	639			
1		NHÔM ĐẮK NÔNG	22/9	2415/9	30/9	THANH BÌNH 68	CẨM 5A.1	4 200	3 795	405	RÓT ĐỎ	HỘ LỚN	
2		NHÔM LÂM ĐỒNG	22/9	2416/9	30/9	THANH BÌNH 68	CỤC 4A.2	2 600	2 366	234	RÓT ĐỎ	HỘ LỚN	
		Tàu đã làm lệnh (trong cầu)						87 616		87 616			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	17/9	573/9		TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN	CẨM 5A.10	23 300		23 300		HỘ LỚN	TTCO; 10.300 CLM: 13.000
2		ĐẠM HÀ BẮC	21/9	586/9	30/9	QN 4330	CẨM 4A.1	1 700		1 700		HỘ LỚN	
3		ĐIỆN VĨNH TÂN	21/9	588/9		VINACOMIN 30-01	CẨM 6A.1	29 300		29 300		HỘ LỚN	
4		ĐẠM NINH BÌNH	22/9	590/9	30/9	NB 8611	CẨM 4A.1	3 100		3 100		HỘ LỚN	
5		ĐẠM HÀ BẮC	23/9	593/9	30/9	QN 4320	CẨM 4A.1	1 700		1 700		HỘ LỚN	
6		KDT HẢI PHÒNG	16/9	2361/9	26/9	BN 2329	CẨM 6B.1	1 500		1 500		PTCB	
7		TRƯỜNG ANH 888	14/9	2184/9	21/9	BN 2005	CẨM 4B.1	1 542		1 542		TD	GIA HẠN L2
8		VẬN TẢI THỦY	13/9	2144/8	20/9	BN 2706	CẨM 4B.1	1 600		1 600		TD	GIA HẠN L3
9		ĐVVT QUẢNG NINH	14/9	2142/8	21/9	BN 1798	CẨM 4B.1	1 300		1 300		TD	GIA HẠN L2
10		ĐVVT QUẢNG NINH	14/9	2221/8	21/9	HN 2402	CẨM 4B.1	1 900		1 900		TD	GIA HẠN L2
11		TRƯỜNG ANH 888	23/9	2275/9	30/9	BN 2615	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L2
12		VẬN TẢI THỦY	13/9	2143/8	20/9	BN 2115	CẨM 4B.1	1 400		1 400		TD	GIA HẠN L3
13		SX & TM THAN UÔNG BÍ	14/9	2347/9	21/9	BN 2196	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
14		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	15/9	2274B/9	22/9	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 160		1 160		TD	Thay TBRT số 2274/9
15		XNK THAN	15/9	2356/9	22/9	BN 2366	CẨM 4B.1	1 900		1 900		TD	
16		MẬT TRỎI VIỆT NINH BÌNH	23/9	2363/9	30/9	NB 8530	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L1
17		TRƯỜNG ANH 888	16/9	2185/8	23/9	BN 2203	CẨM 4B.1	1 560		1 560		TD	GIA HẠN L1

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG DKSY

NGÀY 24 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
18		VÂN TÀI THỦY	18/9	2296/9	25/9	BN 1826	CỤC XỎ 1C	1 100		1 100		TD	GIA HẠN L1
19		THAN SÔNG HỒNG	19/9	2389/9	26/9	BN 1856	CÁM 4A.1	1 050		1 050		TD	
20		XDCN MỎ	20/9	2400/9	27/9	BN 0719	CỤC XỎ 1C	1 160		1 160		TD	
21		SX & TM THAN UÔNG BÍ	22/9	2347/9	30/9	BN 2196	CỤC XỎ 1C	1 200		1 200		TD	
22		COALIMEX	23/9	2356/9	30/9	BN 2366	CÁM 4B.1	1 900		1 900		TD	
23		XNK ANH KHOA	23/9	2419/9	30/9	HN 2556	CÁM 4A.1	2 656		2 656		TD	
24		DDTM VÀ DV VINACOMIN	23/9	2421/9	30/9	HD 2095	CÁM 4B.1	1 988		1 988		TD	
		Tàu chuyển tải						144 400	31 306	113 094			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày						74 100	31 306	42 794			
1		ĐIỆN DUYỄN HẢI	27/8	525B/8		VINACOMIN 30-01	CÁM 6A.14	26 600	21 306	5 294	ĐỎ	HỘ LỚN	TTCO: 17.977 TTHG: 9.000 Thay TBRT 525/8
2		ĐIỆN VĨNH TÂN	17/9	572/9		GOLDEN STAR	CÁM 6A.1	23 600	10 000	13 600	ĐỎ	HỘ LỚN	TTHG: 20.000 KVCP: 3.600
3		ĐIỆN DUYỄN HẢI	21/9	584/9		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 6A.14	23 900		23 900		HỘ LỚN	CLM: 18.900 TTHG: 5.000
		Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)						70 300		70 300			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	22/9	589/9		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CÁM 6A.1	26 300		26 300		HỘ LỚN	TTHG: 23.000 KVCP: 3.300
2		XNK THAN	22/9	2413/9		VIET THUAN OCEAN	CÁM 3B.2	44 000		44 000		TD	KVDB: 44.000
II		KHO G9-HÓA CHẤT						67 876	14 553	53 323			
		Tàu đã làm hàng						11 930	11 711	219			
1		KDT HẢI PHÒNG	21/9	2404/9	30/9	HP 4846	CÁM 7C	1 000	982	18	23/9	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
1		KDT CẦU ĐUỐNG	18/9	2377/9	25/9	BN 1818	CỤC XỎ 1B	1 800	1 793	7	23/9	TD	NGUỒN TN
2		XNK THAN	22/9	2220/8	30/9	BN 3040	CÁM 8A	1 000	991	9	23/9	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L3
							CÁM 8A	964	919	45	23/9	TD	NGUỒN CS GIA HẠN L3
3		XDCN MỎ	16/9	2366/9	23/9	QN 7877	CÁM 8A	1 966	1 931	35	23/9	TD	NGUỒN CS
4		MẶT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	16/9	2367/9	23/9	NB 8308	CÁM 8A	3 100	3 038	62	23/9	TD	NGUỒN CS THAY TBRT 2315/9
5		THEMIS PETRAKIS		4 840	21/9	CỬA ỔNG 14	TNK-ÚC	2 100	2 057	43	23/9		
		Tàu dự kiến rút trong ngày						8 005	2 842	5 163			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG DKSY

NGÀY 24 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		KDT HẢI PHÒNG	23/9	2428/9	30/9	HD 2039	CÁM 6B.1	1 625		1 625			
2		VT &KDT	18/9	2033/8	25/9	BN 1336	CỤC XÔ 1A	1 000	751	249	DỖ	TD	NGUỒN ĐN-C6
3		THAN MIỀN TRUNG	20/9	2313/9	27/9	VIỆT TRUNG 68	CÁM 8A	1 980	947	1 033	DỖ	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
4		XDCN MỎ	15/9	2354/9	22/9	HD 9189	CÁM 8A	2 200	1 144	1 056	DỖ	TD	NGUỒN ĐN-C6
5		TĐ THÁI SƠN HP	23/9	2426/9	30/9	BN 1883	DON 8C/HL	1 200		1 200			
	Tàu đã làm lệnh							47 941		47 941			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	22/9	2412/9	30/9	NB 8305	CÁM 7B	3 100		3 100		PTCB	NGUỒN ĐN-C6
2		THÁI SƠN HP	17/9	2276/9	24/9	HN 2187	CÁM 8A	1 170		1 170		TD	NGUỒN CS GIA HẠN L1
3		ĐTTM & DỊCH VỤ	22/9	2208/8	30/9	BN 1468	CỤC XÔ 1C	1 150		1 150		TD	NGUỒN MD GIA HẠN L3
4		SX & TM THAN UÔNG BÍ	22/9	2166/8	30/9	BN 1997	CỤC XÔ 1A	550		550		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L3
						CỤC XÔ 1B	550		550				
5		HÀNG HẢI VIỆT NAM	22/9	2217/8	30/9	NB 8707	CÁM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L3
6		XNK VTA	15/9	2352/9	22/9	BN 2212	CÁM 8A	1 920		1 920		TD	Thay TBRT 2219/8
7		MẬT TRỎI VIỆT NINH BÌNH	18/9	2379/9	25/9	NB 8901	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
8		XNK THAN	18/9	2381/9	25/9	VTT 98	CÁM 8A	3 200		3 200		TD	NGUỒN ĐN-C6
9		SX & TM THAN UÔNG BÍ	18/9	2383/9	25/9	QN 8389	CÁM 8A	1 982		1 982		TD	NGUỒN CS
10		THÁI SƠN HP	18/9	2382/9	25/9	HD 6299	CÁM 8A	2 316		2 316		TD	NGUỒN ĐN-C6
11		VT & KDT	18/9	2033/8	25/9	BN 1336	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L5
12		DVVT QUẢNG NINH	19/9	2388/9	26/9	LAM HỒNG 99	CÁM 8A	2 150		2 150		TD	NGUỒN ĐN-C6
13		ĐTTM & DỊCH VỤ	20/9	2397/9	27/9	BN 2022	CÁM 8A	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6
14		ĐTTM & DỊCH VỤ	20/9	2393/9	27/9	HD 6131	CỤC XÔ 1B	1 600		1 600		TD	NGUỒN TN
15		SX & TM THAN UÔNG BÍ	19/9	2385/9	26/9	HẢI ẤU 199	CÁM 8A	2 300		2 300		TD	NGUỒN ĐN-C6
16		ĐTTM & DỊCH VỤ	21/9	2406/9	28/9	NAM ANH 279	CÁM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6
17		THAN MIỀN NAM	19/9	2391/9	26/9	FLJ777	CÁM 8A	2 300		2 300		TD	NGUỒN ĐN-C6
18		THAN MIỀN NAM	22/9	2414/9	30/9	PHÚC THỊNH 18	CÁM 8A	940		940		TD	NGUỒN ĐN-C6
							CỤC XÔ 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN TN
19		KDT HÀ NỘI	22/9	2418/9	30/9	BN 1879	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
20		ĐTTM & DỊCH VỤ	22/9	2411/9	30/9	BN 2158	CỤC XÔ 1A	1 538		1 538		TD	NGUỒN ĐN-C6
21		VT QUẢNG NINH	23/9	2191/8	30/9	BN 2189	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6
22		THAN SÔNG HỒNG	19/9	2392/9	26/9	QN 8547	CÁM 8A	996		996		TD	NGUỒN ĐN-C6

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG DKSY

NGÀY 24 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
23		VT THỦY	23/9	2154/8	30/9	HD 1818	CẨM 8A	1 981		1 981		TD	NGUỒN CS
24		THÁI SƠN HP	23/9	2420/9	30/9	TĐ 37-CG	CẨM 8A	1 658		1 658			NGUỒN ĐN-C6
							CẨM 8A	1 500		1 500			NGUỒN CS
25		VIỆT THUẬN 26-01	21/9	4841/9		VINACOMIN 02	TNK - LÃO	4 840		4 840		BỐC THAN NK	
III	KHO BẢO NGUYỄN							18 166	2 376	15 790			
	Tàu đã làm hàng							2 360	2 376	- 16			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	580/9	30/9	TĐ 01-1	CẨM 5B.10	2 360	2375.9 6	- 16	22/9	HỘ LỚN	
	Tàu dự kiến rút trong ngày												
	Tàu đã làm lệnh							15 806		15 806			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	20/9	579/9	30/9	TĐ 45-3	CẨM 5A.10	3 572		3 572		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	585/9	30/9	TĐ 03-1	CẨM 5B.10	2 276		2 276		HỘ LỚN	
3		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	581/9	30/9	TB 1716	CẨM 5B.10	2 314		2 314		HỘ LỚN	
4		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	582/9	30/9	HN 1809	CẨM 5B.10	3 500		3 500		HỘ LỚN	
5		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	583/9	30/9	TĐ 11-1	CẨM 5B.10	2 354		2 354		HỘ LỚN	
6		ĐIỆN PHẢ LẠI	22/9	591/9	30/9	QN 5634	CẨM 5B.10	1 790		1 790		HỘ LỚN	
IV	KHO CẢNG KM6							19 564	12 573	6 991			
	Tàu đã làm hàng							9 860	9 842	18			
1		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	21/9	2408/9	30/9	NAM KHÁNH 79	CẨM 6B.1	4 250	4243.5 6	6	23/9	PTCB	
2		KDT HÀ BẮC	23/9	2422	30/9	BN 2555	Cẩm 6a.1	2 950	2944.3	6	23/9	PTCB	
3		KDT HẢI PHÒNG	23/9	2423	30/9	SG 10252	Cẩm 6a.1	2 660	2654.0 3	6	23/9	PTCB	
	Tàu dự kiến rút trong ngày							7 504	2 731	4 773			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	21/9	2403/9	30/9	NGHI SƠN 88	CẨM 5B.1	3 000	2 145	855	RÓT DỖ	PTCB	
2		THAN MIỀN NAM	20/9	2395/9	27/9	NAM PHONG 69	CỤC ĐON 6B	1 419	586	833	RÓT DỖ	TD	NGUỒN QH
3		NHÔM LÂM ĐỒNG	20/9	2394/9	30/9	HOÀNG GIA 56	CỤC 4A.2	1 370		1 370		HỘ LỚN	
						HOÀNG GIA 56	CẨM 5A.1	1 715		1 715		HỘ LỚN	
	Tàu đã làm lệnh							2 200		2 200			
1		XNK THAN VINACOMIN	23/9	2424	30/9	HP 6863	BÚN 3C	2 200		2 200		TD	
V	TÀU XUẤT KHẨU							178 200	62 400	115 800			

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 24 THÁNG 9 NĂM 2026

[illegible]

